

PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM PHONG CÁCH NGÔN NGỮ LẬP PHÁP QUÂN SỰ TIẾNG TRUNG QUỐC DƯỚI GÓC ĐỘ BIẾN THỂ NGÔN NGỮ

Tống Văn Trường*

Học viện Khoa học Quân sự, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội

Nhận ngày 14 tháng 6 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 13 tháng 9 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 10 năm 2021

Tóm tắt: Với tư cách là một biến thể quân sự của ngôn ngữ pháp luật, ngôn ngữ pháp luật quân sự vừa mang thuộc tính của ngôn ngữ pháp luật, vừa mang thuộc tính của ngôn ngữ quân sự. Trong tiếng Trung Quốc, ngôn ngữ pháp luật có thể chia thành ngôn ngữ lập pháp và ngôn ngữ tư pháp, ngôn ngữ pháp luật quân sự cũng có thể chia thành ngôn ngữ lập pháp quân sự và ngôn ngữ tư pháp quân sự. Bài viết đề cập đến ngôn ngữ lập pháp quân sự tiếng Trung Quốc với tư cách là một biến thể của ngôn ngữ lập pháp tiếng Trung Quốc, trên cơ sở khái quát đặc điểm của phong cách ngôn ngữ lập pháp tiếng Trung Quốc nói chung, đi sâu phân tích đặc điểm riêng của phong cách ngôn ngữ lập pháp quân sự tiếng Trung Quốc, chỉ ra các nguyên nhân có liên quan, từ đó làm nổi bật hình thức biểu hiện của biến thể ngôn ngữ này.

Từ khóa: ngôn ngữ lập pháp quân sự, đặc điểm, phong cách, biến thể ngôn ngữ, tiếng Trung Quốc

1. Mở đầu

Pháp luật về quân sự, quốc phòng Trung Quốc là một bộ phận của hệ thống pháp luật Trung Quốc nói chung, bao gồm các quy phạm, văn bản pháp luật dùng để điều chỉnh các hoạt động trong lĩnh vực hoặc có liên quan đến lĩnh vực quân sự, quốc phòng, chủ yếu bao gồm các văn bản luật và văn bản dưới luật có liên quan đến xây dựng quân đội, xây dựng quốc phòng, chuẩn bị và tiến hành chiến tranh... do cơ quan lập pháp quốc gia và các cơ quan được ủy quyền xây dựng, ban bố cũng như các điều ước quốc tế có liên quan mà nhà nước ký kết tham gia. Do văn bản pháp luật là công cụ vô cùng quan trọng trong hoạt động quản lý nhà nước và có tác động to lớn đến đời sống xã hội nên các văn bản pháp luật trong đó có pháp luật quân sự được xây dựng với những yêu cầu

chặt chẽ về cả nội dung lẫn hình thức. Trong số các yêu cầu đó, yêu cầu về ngôn ngữ là yêu cầu cơ bản và có ý nghĩa thực tiễn to lớn.

Ngôn ngữ pháp luật quân sự vừa mang thuộc tính của ngôn ngữ quân sự, vừa mang thuộc tính của ngôn ngữ pháp luật. Nói cách khác, ngôn ngữ pháp luật quân sự là ngôn ngữ chung được ứng dụng cụ thể vào hoạt động pháp luật trong lĩnh vực quân sự. Do lĩnh vực quân sự là lĩnh vực đặc thù nên ngôn ngữ pháp luật quân sự có nhiều điểm khác với ngôn ngữ pháp luật thông thường. Ngôn ngữ pháp luật quân sự có thể được coi là một biến thể pháp luật của ngôn ngữ quân sự, cũng có thể được coi là một biến thể quân sự của ngôn ngữ pháp luật.

Sun (1997) trong cuốn *Falu yuyanxue* cho rằng, ngôn ngữ pháp luật bao gồm ngôn ngữ lập pháp và ngôn ngữ tư pháp, trong đó ngôn ngữ lập pháp được hiểu là hệ thống

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: tongtruong@hotmail.com

ngôn ngữ chuyên môn dùng để xây dựng và sửa đổi luật. Về phía ngôn ngữ pháp luật quân sự, Li (2006) trong cuốn *Junshi yuyan yanjiu* chỉ ra, ngôn ngữ pháp luật quân sự có thể được chia thành hai hệ thống nhỏ, bao gồm ngôn ngữ lập pháp quân sự, tức ngôn ngữ được sử dụng trong các văn bản luật, các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quân sự; và ngôn ngữ tư pháp quân sự, tức ngôn ngữ công vụ luật được người làm công tác luật quân sự dùng trong quá trình thực thi quân pháp trong đó có sự tuân thủ các yêu cầu về quy phạm pháp luật. Bài viết đề cập đến ngôn ngữ lập pháp quân sự tiếng Trung Quốc với tư cách là một biến thể của ngôn ngữ lập pháp tiếng Trung Quốc, trên cơ sở khái quát đặc điểm của phong cách ngôn ngữ lập pháp tiếng Trung Quốc nói chung, đi sâu phân tích đặc điểm riêng biệt của phong cách ngôn ngữ lập pháp quân sự Trung Quốc, chỉ ra các nguyên nhân có liên quan, qua đó làm nổi bật hình thức biểu hiện của biến thể ngôn ngữ này. Ngữ liệu mà bài viết sử dụng làm tư liệu khảo sát chính gồm các bộ Điều lệnh: “Điều lệnh đội ngũ Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc” bản sửa đổi năm 2018 (gọi tắt là điều lệnh Đội ngũ), “Điều lệnh Nội vụ Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc” bản sửa đổi năm 2018 (gọi tắt là điều lệnh Nội vụ), “Điều lệnh Kỷ luật Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc” bản sửa đổi năm 2018 (gọi tắt là điều lệnh Kỷ luật). Ngoài ra, để so sánh đặc trưng ngôn ngữ lập pháp quân sự tiếng Trung Quốc với đặc trưng ngôn ngữ lập pháp tiếng Trung Quốc nói chung, bài viết còn tiến hành khảo sát một số bộ luật khác như “Hiến pháp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” bản sửa đổi năm 2018 (gọi tắt là Hiến pháp), “Luật Hình sự nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa” bản sửa đổi năm 2020 (gọi tắt là Luật Hình sự), “Luật Tố tụng hình sự nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa” bản sửa đổi năm 2018 (gọi tắt là Luật Tố tụng Hình sự), “Luật Hợp đồng nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa” bản năm 1999 (gọi tắt là Luật Hợp đồng)... Phương pháp nghiên cứu mà bài viết sử dụng bao

gồm phương pháp quy nạp, tổng hợp; phương pháp quan sát, miêu tả ngữ liệu kết hợp với phương pháp thống kê, so sánh.

2. Đặc điểm phong cách ngôn ngữ lập pháp tiếng Trung Quốc

Theo Zhao (2016), phong cách ngôn ngữ là thuật ngữ được du nhập vào Trung Quốc từ những năm 50 của thế kỷ trước, sau đó được thay thế bởi thuật ngữ “ngữ thể” (语体 - phong cách ngôn ngữ) và có nhiều cách định nghĩa khác nhau, trong đó quan điểm phong cách ngôn ngữ là những khuôn mẫu lời nói có chức năng cụ thể được định hình về mặt thời gian và về mặt xã hội có ảnh hưởng khá lớn trong giới nghiên cứu. Tiêu biểu cho quan điểm này, Li (1990) cho rằng, phong cách ngôn ngữ là những khuôn mẫu trong hoạt động lời nói được hình thành khi sử dụng ngôn ngữ chung vào những mục tiêu giao tiếp, nội dung giao tiếp, đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp và phương thức giao tiếp cụ thể. Theo đó, nói tới phong cách ngôn ngữ là nói tới một phong cách chức năng cụ thể, tức hệ thống các đặc điểm lời nói được biểu hiện ra trong ngữ cảnh nhất định, việc đáp ứng yêu cầu biểu đạt trong ngữ cảnh cụ thể đã hình thành nên chức năng biểu đạt tương ứng. Wang (2000) dưới góc độ chức năng đã chia phong cách ngôn ngữ thành 6 loại lớn là: phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, nghệ thuật, chính luận, khoa học, hành chính, báo chí, trong đó đã xếp ngôn ngữ luật pháp vào phong cách ngôn ngữ hành chính. Cùng quan điểm này, Huang và Liao (2002) khi phân tích phong cách ngôn ngữ hành chính cũng đã dẫn ra các ví dụ thuộc ngôn ngữ luật pháp. Như vậy có thể thấy rằng, ngôn ngữ luật pháp nói chung, ngôn ngữ lập pháp (bao gồm ngôn ngữ lập pháp quân sự) nói riêng mang phong cách ngôn ngữ hành chính.

Trong tiếng Trung Quốc, đặc điểm của phong cách ngôn ngữ lập pháp đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến, như Wu và cộng sự (1992) khái quát thành tính rõ ràng-

đễ hiểu, tính đơn giản-khái quát, tính trang trọng-nhất quán; Pan (1991) khái quát thành tính chuẩn xác, tính đơn giản, tính nghiêm túc, tính trang trọng và tính gần gũi; Liu (2013) khái quát thành tính chuẩn xác-khẳng định, tính nghiêm túc-chặt chẽ, tính đơn giản-đễ hiểu, tính trang trọng; Chu (2009) cho rằng đặc trưng của ngôn ngữ lập pháp thể hiện ở sự thống nhất của hai cặp quan hệ mâu thuẫn là tính chuyên môn và tính đại chúng, tính chuẩn xác và tính mơ hồ... Tổng hợp các quan điểm trên kết hợp với khảo sát ngữ liệu, chúng tôi thấy rằng các đặc điểm này bao gồm: tính chính xác, khẳng định; tính đơn giản, cô đọng; tính trang trọng, nghiêm túc; tính quy phạm, chặt chẽ và tính khái quát, mơ hồ.

2.1. Tính chính xác, khẳng định

Tính chính xác và khẳng định của ngôn ngữ lập pháp xuất phát từ yêu cầu cần phản ánh chính xác sự vật khách quan, đoán định chuẩn xác, suy luận logic, có tác dụng hướng dẫn hành vi, đồng thời cũng là căn cứ cho việc thực thi pháp luật của lực lượng tư pháp. Các nội dung như hành vi nào công dân được phép thực hiện, hành vi nào bắt buộc phải thực hiện, hành vi nào bị nghiêm cấm... buộc các nhà lập pháp phải diễn đạt chúng bằng ngôn ngữ chuẩn xác, khẳng định, không hàm ẩn, đa nghĩa, không sử dụng lối nói ví von, hình tượng. Các khái niệm được giải thích bằng các từ ngữ đơn nghĩa, các kết cấu định ngữ, trạng ngữ được sử dụng đều mang tính chất hạn định phạm vi của đối tượng mà trung tâm ngữ dẫn ra. Ngoài ra, ngôn ngữ lập pháp không dùng các hình thức biểu đạt mang tính hoài nghi, thăm dò, thương lượng, thảo luận, kiến nghị... mang tính bất định để thể hiện nội dung lập pháp.

Ví dụ trong Khoản 1 điều 13 của Hiến pháp “...公民的合法的私有财产不受侵犯...” (tài sản hợp pháp thuộc sở hữu riêng của công dân không bị xâm hại), các nhà lập pháp đã sử dụng hai lần trợ từ kết cấu 的 (của) và tính từ có vai trò hạn định 合法 (hợp

pháp) làm cho tính xác định của sự việc (tài sản hợp pháp thuộc sở hữu riêng của công dân) cũng như ý nghĩa phân loại (hợp pháp và không hợp pháp) trở nên rõ ràng và mạnh mẽ hơn.

2.2. Tính đơn giản, cô đọng

Do phải dùng một lượng ngôn ngữ hữu hạn để đề cập tới hàng loạt hành vi xã hội đa dạng, vì vậy ngôn ngữ lập pháp phải có tính đơn giản, cô đọng. Ở phạm vi từ, ngôn ngữ lập pháp thường tránh sử dụng các từ đa nghĩa, các từ ngữ trau chuốt, bóng bẩy, hình tượng, đặc biệt tránh các từ ngữ khó hiểu, uyên thâm. Ở cấp độ câu, ngôn ngữ lập pháp ưu tiên sử dụng câu ngắn có cấu trúc chặt chẽ, logic với hình thức trần thuật trực tiếp làm cho văn bản luật trở nên cô đọng, sáng sủa, các thông tin được diễn đạt chính xác, dễ hiểu. Câu dài liền mạch được sử dụng hạn chế, cách diễn đạt mang tính liệt kê dài dòng, khẩu ngữ, khiến cho câu văn cồng kềnh, rườm rà, thừa từ mà vẫn thiếu ý, mức độ khái quát vấn đề không cao... không xuất hiện trong các văn bản luật. Ở phạm vi liên câu, nhất là các câu cùng diễn đạt quy định tại một khoản hoặc một điểm, ngôn ngữ lập pháp sử dụng cách trình bày xâu chuỗi, kết hợp với sử dụng cấu trúc tình lược để tinh giản phần trùng lặp, không chỉ giúp giảm bớt độ dài câu mà nội dung diễn đạt cũng trở nên gọn gàng, mạch lạc.

Ví dụ: điều 44 Luật sĩ quan tại ngũ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa “专业技术军官平时服现役的最低年限分别为：（一）担任初级专业技术职务的，十二年；（二）担任中级专业技术职务的，十六年；（三）担任高级专业技术职务的，二十年。” (Thời hạn phục vụ quân đội tối thiểu của sĩ quan kỹ thuật trong thời bình là: 1. đối với sĩ quan đảm nhiệm chức vụ chuyên môn kỹ thuật sơ cấp là 12 năm; 2. đối với sĩ quan đảm nhiệm chức vụ chuyên môn kỹ thuật trung cấp là 16 năm; 3. đối với sĩ quan đảm nhiệm chức vụ chuyên môn kỹ thuật cao cấp là 20 năm) đã áp dụng cách trình bày tách vế rõ ràng kết hợp với kết cấu tình lược làm cho cụm từ

军官平时服现役的最低年限为 không bị lặp lại nhiều lần, tạo tính đơn giản, cô đọng mà vẫn đạt được hiệu quả rành mạch, rõ ràng, dễ nắm bắt.

2.3. Tính trang trọng, nghiêm túc

Luật là nơi thể hiện ý đồ của giai cấp nắm quyền, được xây dựng và công nhận bởi quốc gia có chủ quyền, đồng thời do Nhà nước cưỡng chế thực thi, có tính uy quyền tuyệt đối cũng như khả năng ràng buộc phổ biến. Chính vì vậy mà ngôn ngữ được sử dụng trong các văn bản luật đều có tính trang trọng, nghiêm túc. Ở góc độ từ ngữ, các từ ngữ được sử dụng đều mang sắc thái biểu cảm tích cực/tiêu cực (褒贬词语) rõ ràng, không dùng các tính từ miêu tả màu sắc cũng như hình thức lặp lại của tính từ hoặc của động từ, không sử dụng trợ từ ngữ khí, từ tượng thanh...; sử dụng một số từ cổ như 予, 之, 其, 系, 加以, 免于 (cho, của, đó, là, thêm, miễn)... Dưới góc độ cú pháp, ngôn ngữ lập pháp sử dụng nhiều các định ngữ hoặc trạng ngữ mang tính chất hạn định, sử dụng nhiều câu mang tính chất tuyên bố như câu hàm chứa từ 是 (là)... Ở góc độ tu từ, các thủ pháp mô tả của văn học đều không được xuất hiện, các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, hoán dụ... được hạn chế sử dụng ở mức tối đa.

Ví dụ: Điều 55 Hiến pháp: “保卫祖国、抵制侵略是中华人民共和国每一个公民的神圣职责” (bảo vệ Tổ quốc, chống ngoại xâm là trách nhiệm thiêng liêng của mỗi công dân nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa) được thể hiện dưới dạng câu phán đoán dùng động từ 是 (là), chủ ngữ là hai cụm 4 âm tiết dùng liền có cấu trúc ngữ pháp tương đồng, kết hợp với trung tâm của tân ngữ cũng là cụm 4 âm tiết 神圣职责 (trách nhiệm thiêng liêng) tạo thành câu có kết cấu chặt chẽ, không thể tùy tiện thêm hoặc bớt bất cứ từ nào, lại mang đậm phong cách bút ngữ của tiếng Trung Quốc. Điều khoản này không thể diễn đạt bằng cách thêm các tính từ mô tả như: “保卫亲爱的祖国母亲、抵抗罪恶的外来侵略是我国每一个公民的神圣职责” (bảo vệ người mẹ Tổ quốc thân yêu, chống lại bè lũ ngoại xâm

tàn ác là trách nhiệm thiêng liêng của mỗi công dân nước ta) mặc dù các tính từ này mang sắc thái biểu cảm tích cực/tiêu cực rõ ràng nhưng lại làm cho lời văn trở nên dài dòng, nặng nề, từ đó làm giảm đi tính trang trọng nghiêm túc.

2.4. Tính quy phạm, chặt chẽ

Tính quy phạm của ngôn ngữ lập pháp yêu cầu sử dụng từ ngữ, ngữ pháp quy phạm của tiếng Trung Quốc hiện đại, trong đó phải thể hiện được đặc trưng của văn viết, sử dụng ngôn ngữ, chữ viết thông dụng, dễ hiểu, có tính phổ quát cao trong cộng đồng, hạn chế tối đa cách biểu đạt mang tính khẩu ngữ hoặc sử dụng thành ngữ, tục ngữ, tiếng địa phương... Tính chặt chẽ trong ngôn ngữ lập pháp đòi hỏi ngôn từ phải được lựa chọn cân trọng, hướng tới sự kín kẽ trong lập luận, đồng thời có sự thống nhất cao trong việc sử dụng các thuật ngữ, khái niệm; các yếu tố ngôn ngữ biểu thị quá khứ, hiện tại, tương lai rõ ràng, đúng với nội dung mà văn bản muốn đề cập.

Ví dụ: Bản sửa đổi Hiến pháp năm 2004 đã sửa mục 16 điều 89 về quyền hạn của Quốc vụ viện từ “决定省、自治区、直辖市的范围内部分地区的戒严” (quyết định tình trạng giới nghiêm tại một số khu vực trong phạm vi tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc) thành “决定省、自治区、直辖市的范围内部分地区进入紧急状态” (quyết định trạng thái khẩn cấp tại một số khu vực trong phạm vi tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc), trong đó thay từ 戒严 (giới nghiêm) bằng cụm từ 紧急状态 (trạng thái khẩn cấp) đã thể hiện rất rõ tính chặt chẽ của ngôn từ. Đây là kết quả của việc tổng kết bài học kinh nghiệm quá trình đối phó dịch Sars năm 2003 cũng như áp dụng thông lệ quốc tế để hoàn thiện chế độ pháp lý trong việc ứng phó với thiên tai, hiểm họa bất thường... Cụm từ 紧急状态 không chỉ đã bao gồm ý nghĩa giới nghiêm mà còn đưa ra một phạm vi rộng hơn, do đó cách biểu đạt này có tính quy phạm chặt chẽ hơn.

2.5. Tính khái quát, mơ hồ

Văn bản pháp luật thường ra đời trong một thời điểm cụ thể nhất định, nhưng lại được áp dụng trong một thời hạn tương đối dài, thậm chí không thay đổi. Tuy nhiên, những hành vi xã hội lại luôn thay đổi không ngừng, nhanh chóng, thậm chí thay đổi rất khó lường và phức tạp. Những hành vi pháp luật này đôi khi lại không giống với những hành vi pháp luật được quy định trong văn bản pháp luật thời điểm trước đó. Cho nên, văn bản pháp luật phải mang tính khái quát, co giãn để có thể bao trùm được hết các hành vi xã hội. Văn bản pháp luật một mặt phải rất chính xác, nhưng một mặt phải mang tính khái quát để có thể lường hết được những tình huống phức tạp hoặc những tình huống có thể diễn ra trong tương lai. Do đó với những tình huống đặc thù người lập pháp sẽ sử dụng ngôn từ có tính khái quát hóa cao, thậm chí sử dụng các ngôn từ có ý nghĩa không xác định (mơ hồ) nhằm bảo vệ tính ổn định và phổ quát của pháp luật.

Trong các văn bản luật của Trung Quốc, các từ ngữ mang tính khái quát, mơ hồ này được sử dụng rộng rãi, bao phủ lên hầu hết các từ loại của tiếng Trung Quốc, trong đó tính từ và cụm tính từ kết hợp với các từ ngữ khác thành các cụm từ như 人数较少, 规模较小, 适当比例, 数额较大, 情节严重 (số người tương đối ít, quy mô khá nhỏ, tỷ lệ phù hợp, số lượng tương đối lớn, tình tiết nghiêm trọng)... chiếm ưu thế. Ngoài ra, việc sử dụng các từ ngữ biểu hiện khái niệm không rõ ràng như các cụm danh từ 商业机密, 近亲属 (bí mật thương mại, họ hàng gần)..., các động từ như 同居, 投资 (sống chung, đầu tư)..., các từ ngữ khác như 其他, 等, 以上, 以下 (khác, vân vân, trở lên, trở xuống)... cũng là một đặc điểm nổi bật thể hiện tính khái quát, mơ hồ của ngôn ngữ lập pháp.

Ví dụ: Điều 246 Luật Hình sự “以暴力或者其他方法公然侮辱他人或者捏造事实诽谤他人, 情节严重的, 处三年以下...” (dùng bạo lực hay các hình thức khác ngang nhiên làm nhục người khác hoặc bịa đặt bôi nhọ người

khác, với tình tiết nghiêm trọng, phạt tù ba năm trở xuống...). Điều khoản này sử dụng từ 其他 (khác) để chỉ các phương thức khác ngoài bạo lực, 严重 (nghiêm trọng) chỉ mức độ rõ ràng tương đối, 以下 (trở xuống) chỉ phạm vi xác định tương đối, đã tạo hiệu lực bao trùm cao nhất, tránh sót lọt, phiến diện trong quá trình thực thi.

3. Đặc điểm phong cách ngôn ngữ lập pháp quân sự tiếng Trung Quốc

Theo Nguyễn (2012), biến thể là “thể đã biến đổi ít nhiều so với thể gốc”, biến thể ngôn ngữ có thể được hiểu là các hình thức tồn tại và biến đổi của ngôn ngữ. Nói cách khác, đó là hình thức biểu hiện của ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong hoàn cảnh xã hội giống nhau với các đặc trưng xã hội giống nhau. Trước đó, Chen (1985) cũng đã chỉ ra, biến thể ngôn ngữ là một trong những phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học xã hội, được hiểu là ngôn ngữ của một nhóm xã hội cụ thể, trong đó nhóm xã hội được hiểu là nhóm người nhất định trong xã hội có chung quan hệ giao tiếp và bối cảnh giao tiếp. Zhu (1992) cho rằng, hình thức biểu hiện của biến thể ngôn ngữ có thể là ngôn ngữ, có thể là phương ngữ hay phong cách ngôn ngữ, có thể bao gồm hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và cũng có thể chỉ là một số đặc thù về ngữ âm, từ ngữ, thành phần ngữ pháp hay kết cấu ngữ pháp, đồng thời khẳng định trong một biến thể ngôn ngữ còn có thể bao hàm những biến thể khác. Cũng theo Zhu, có 3 biến thể ngôn ngữ được quan tâm nhất là biến thể địa lý, biến thể xã hội và biến thể chức năng, trong đó biến thể chức năng được tạo ra bởi sự khác nhau về chức năng xã hội và môi trường sử dụng của ngôn ngữ, phong cách được coi là một biến thể chức năng của ngôn ngữ.

Từ những lý luận trên, có thể thấy ngôn ngữ luật pháp tiếng Trung Quốc là biến thể của ngôn ngữ tiếng Trung Quốc, trong đó ngôn ngữ tiếng Trung Quốc được thể hiện với vai trò là thể gốc. Trong biến thể này,

liên hệ với môi trường quân đội, đặc điểm về nhóm người sử dụng (quân nhân), ngữ cảnh chung (môi trường quân đội), quan hệ giao tiếp (chế định – thực thi) lại là điều kiện để ngôn ngữ luật pháp quân sự (bao gồm ngôn ngữ lập pháp quân sự) tiếng Trung Quốc trở thành biến thể của ngôn ngữ luật pháp tiếng Trung Quốc. Li (2017) khi nghiên cứu về biến thể này cho rằng, dưới góc độ biến thể lĩnh vực, ngôn ngữ luật pháp quân sự là biến thể lĩnh vực quân sự của ngôn ngữ luật pháp, còn dưới góc độ biến thể chức năng thì ngôn ngữ luật pháp quân sự lại là biến thể chức năng luật pháp của ngôn ngữ quân sự, đồng thời nhận định, ngôn ngữ lập pháp quân sự cũng chính là một biến thể lĩnh vực của ngôn ngữ lập pháp nói chung.

Do ngôn ngữ lập pháp quân sự tiếng Trung Quốc không có chất liệu ngôn ngữ đặc thù hay hệ thống ngữ pháp riêng biệt, hình thức biểu hiện của biến thể ngôn ngữ lập pháp quân sự tiếng Trung Quốc chủ yếu ở phong cách ngôn ngữ. Ngôn ngữ lập pháp quân sự mang thuộc tính của ngôn ngữ lập pháp nói chung nên đương nhiên nó phải mang phong cách chung của ngôn ngữ lập pháp. Qua khảo sát ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy, ngôn ngữ lập pháp quân sự tiếng Trung Quốc cơ bản đều thể hiện các đặc trưng của ngôn ngữ lập pháp nói chung như tính chính xác, khẳng định; tính đơn giản, cô đọng; tính trang trọng, nghiêm túc; tính quy phạm, chặt chẽ... Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy, ngôn ngữ lập pháp quân sự tiếng Trung Quốc còn mang những đặc điểm riêng, thậm chí trái ngược với phong cách chung của ngôn ngữ lập pháp tiếng Trung Quốc.

Theo các phân tích về đặc điểm phong cách của ngôn ngữ lập pháp tiếng Trung Quốc ở trên, chúng tôi chú ý đến một số yếu tố như: thứ nhất, về sử dụng từ ngữ, ngôn ngữ lập pháp tiếng Trung Quốc sử dụng từ ngữ có tính khái quát hóa cao, sử dụng nhiều các từ ngữ có ý nghĩa không xác định, hạn chế tối đa việc sử dụng thành ngữ, không sử dụng tục ngữ, từ địa phương, tránh

sử dụng các từ ngữ trau chuốt, bóng bẩy, hình tượng...; thứ hai, về cách tạo lập câu, các kết cấu định ngữ, trạng ngữ được sử dụng trong câu đều mang tính chất hạn định phạm vi của đối tượng mà trung tâm ngữ dẫn ra; thứ ba, về mặt tu từ, ngôn ngữ lập pháp tiếng Trung Quốc không sử dụng lối nói ví von cũng như các thủ pháp mô tả của văn học, hạn chế tối đa sử dụng các biện pháp tu từ... Các yếu tố này được thể hiện rất rõ nét trong ngôn ngữ lập pháp nói chung nhưng lại không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ nét trong ngôn ngữ lập pháp quân sự. Cụ thể, ngôn ngữ lập pháp quân sự sử dụng một lượng lớn các từ ngữ miêu tả hành động hoặc động tác cũng như cách biểu đạt cụ thể, rành mạch làm cho tính cụ thể được nổi bật lên và chiếm ưu thế hơn so với tính khái quát, mơ hồ của ngôn ngữ lập pháp nói chung; ngôn ngữ lập pháp quân sự sử dụng các động từ tình thái (động từ năng nguyện) thể hiện tình thái bắt buộc và tình thái cảm đoán với tần suất nhiều hơn và mức độ mạnh hơn, câu cầu khiến (câu mệnh lệnh) cũng được sử dụng với tần suất vượt trội làm cho tính trang trọng, nghiêm túc của ngôn ngữ lập pháp nói chung được nhấn mạnh ở mức độ cao hơn, hình thành nên tính mệnh lệnh đặc thù của ngôn ngữ lập pháp quân sự. Ngoài ra, ngôn ngữ lập pháp quân sự thường xuyên sử dụng các từ ngữ mang tính hình tượng, các tính từ chỉ tính chất, miêu tả, sử dụng thành ngữ cũng như các biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh, song đôi... làm cho ngôn ngữ lập pháp quân sự vừa mang hơi hướng của phong cách ngôn ngữ chính luận, vừa gần gũi với phong cách ngôn ngữ khẩu hiệu. Chúng tôi tổng hợp các hiện tượng ngôn ngữ trên thành các đặc điểm riêng của phong cách ngôn ngữ lập pháp quân sự, trên cơ sở so sánh với đặc điểm ngôn ngữ lập pháp nói chung, coi đó là hình thức biểu hiện của biến thể ngôn ngữ lập pháp quân sự, đồng thời tiến hành phân tích thông qua các ví dụ và số liệu khảo sát như sau:

3.1. Hạn chế tính khái quát, mơ hồ, đề cao tính cụ thể

Thông nhất tạo nên sức mạnh của quân đội, sự thống nhất cao độ của quân đội không chỉ thể hiện trên ý chí mà còn thể hiện trên toàn bộ các hành vi quân sự. Các hành vi quân sự này được quy chuẩn bằng các bộ luật cũng như các điều lệnh, điều lệ. Yêu cầu chính xác, tỉ mỉ, chi tiết trong quy chuẩn hành vi buộc ngôn ngữ lập pháp quân sự phải sử dụng một lượng lớn các từ miêu tả hành động, động tác cũng như cách biểu đạt cụ thể, rành mạch. Đây cũng là điểm riêng của ngôn ngữ lập pháp quân sự, trong khi ngôn ngữ lập pháp nói chung có thiên hướng sử dụng từ ngữ mang tính chất khái quát, biểu thị ngoại diên rộng... thì ngôn ngữ lập pháp quân sự có thiên hướng sử dụng nhiều từ ngữ mang tính chất miêu tả, cụ thể hóa đối tượng, phạm vi...

Ví dụ: Điều 14, Điều lệnh Đội ngũ mô tả yếu lĩnh động tác của khẩu lệnh 立正 (ng nghiêm) như sau: “两脚跟靠拢并齐, 两脚尖向外分开约60度; 两腿挺直; 小腹微收, 自然挺胸; 上体正直, 微向前倾; 两肩要平, 稍向后张; 两臂下垂自然伸直, 手指并拢自然微曲, 拇指尖贴于食指第二节, 中指贴于裤缝; 头要正, 颈要直, 口要闭, 下颌微收, 两眼向前平视。参加阅兵时, 下颌上仰约15度” (hai gót chân đặt sát nhau trên một đường ngang thẳng, hai bàn chân mở rộng ra phía ngoài khoảng 60⁰; hai đùi thẳng; bụng hơi thót lại, ngực nở tự nhiên; phần cơ thể phía trên thẳng, hơi nghiêng về trước; hai vai thẳng bằng, hơi mở về sau; hai tay buông thẳng tự nhiên, ngón tay khép lại cong tự nhiên, đầu ngón tay cái đặt vào đốt thứ hai ngón tay trở, đầu ngón tay giữa đặt theo đường chỉ quần; đầu ngay, cổ thẳng, miệng ngậm, cằm thu, mắt nhìn thẳng. Khi tham gia duyệt binh cầm ngang lên khoảng 15⁰). Trong phần mô tả động tác đứng nghiêm này, Điều lệnh Đội ngũ đã sử dụng hàng loạt các danh từ chỉ bộ phận cơ thể như 脚, 腿, 腹, 胸, 肩, 眼, 颈, 手指 (chân, đùi, bụng, ngực, vai, mắt, cổ, ngón tay)...; sử dụng nhiều các động từ như 靠拢, 分开, 收,

挺, 张, 并拢, 贴, 闭 (dựa sát, mở ra, thót, nở, mở, khẹp, đặt sát, ngậm)...; nêu chính xác mức độ của từng cử chỉ bằng hàng loạt các tính từ (hình dung từ) như 直, 倾, 平, 曲, 正 (thẳng, nghiêng, bằng, cong, ngay ngắn)... Có thể thấy đây là sự mô tả hết sức cụ thể tỉ mỉ, làm cho thông tin mà từ 立正 mang theo trở nên nhiều hơn so với cách hiểu thông thường như *Từ điển tiếng Hán hiện đại* giải thích: “军事或体操口令, 命令队伍 (也可以是一个人) 在原地站好” (Khẩu lệnh quân sự hoặc khẩu lệnh thể thao, mệnh lệnh cho đội ngũ hoặc cá nhân đứng nghiêm túc tại chỗ).

Theo thống kê của chúng tôi, trong Điều lệnh Đội ngũ có 118 khẩu lệnh quân sự, đa số các khẩu lệnh đều mô tả cụ thể, tỉ mỉ từng yếu lĩnh động tác bằng các câu dài thậm chí rất dài có nhiều vế, như câu mô tả yếu lĩnh khẩu lệnh 齐步——走 (đi đều, bước) có độ dài 271 âm tiết với 25 vế câu, trong đó thành phần câu được mở rộng chủ yếu là thành phần vị ngữ, đáp ứng yêu cầu nội dung phản ánh phong phú, sinh động và cụ thể. Ngoài ra, đa phần các câu còn áp dụng hình thức chú thích, nội dung chú thích được đặt trong dấu ngoặc đơn, làm cho tính cụ thể trong ngôn ngữ lập pháp quân sự càng trở nên nổi trội.

Tính cụ thể của ngôn ngữ lập pháp quân sự được nhấn mạnh và chiếm ưu thế đã làm cho tính mơ hồ trong phong cách ngôn ngữ lập pháp nói chung bị hạn chế. Trong khi tính mơ hồ là sự mở rộng phạm vi, khái quát cao độ và không có ngoại diên rõ ràng để tránh sự phiến diện khi thực thi pháp luật, thì tính cụ thể trong ngôn ngữ lập pháp quân sự lại đưa phạm vi này trở nên sâu sắc, chi tiết hơn. Ví dụ, khi biểu đạt phạm vi có dẫn kèm con số, ngôn ngữ lập pháp thông thường sử dụng nhiều các từ ngữ biểu thị ý nghĩa bất định như 以上, 以下... Trong Luật Hình sự, tần số xuất hiện của hai từ này lần lượt là 576 và 787 lần với cách biểu đạt thông dụng như 三年以上 (3 năm trở lên), 六个月以下 (6 tháng trở xuống)... trong đó phạm vi dẫn ra đều không xác định, thậm chí khá mơ hồ. Trong

Điều lệnh Kỷ luật, cách biểu đạt này xuất hiện lần lượt là 52 và 27 lần, tuy nhiên 以上 hoặc 以下 được dùng để biểu thị ý nghĩa tóm lược như 营级以下单位 (đơn vị cấp tiểu đoàn trở xuống), 专业技术十二级以下军官 (sĩ quan kỹ thuật từ cấp 12 trở xuống), khi đó cách biểu đạt này vẫn thể hiện ý nghĩa rõ ràng xác định, như 营级以下单位 là chỉ các đơn vị dưới cấp tiểu đoàn, bao gồm đại đội, trung đội và tiểu đội. Cách biểu đạt này không xuất hiện trong Điều lệnh Đội ngũ, khi biểu đạt phạm vi có dẫn kèm con số, bộ điều lệnh này thường dùng từ 约 (khoảng), so với cách dùng 以上 hoặc 以下 thì 约 dẫn ra phạm vi rõ ràng hơn, tức chỉ xoay quanh con số đứng sau từ 约, ngoại diên không quá rộng. Như vậy có thể thấy, cùng cách biểu đạt phạm vi có dẫn kèm con số nhưng trong ngôn ngữ lập pháp nói chung thì thể hiện ngoại diên rộng, thậm chí mơ hồ, còn trong ngôn ngữ lập pháp quân sự thì vẫn thể hiện tính xác định, cụ thể.

3.2. Nhấn mạnh tính trang trọng, nghiêm túc, hình thành tính mệnh lệnh

Tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh của

Bảng 1

So sánh việc sử dụng một số động từ tình thái trong các văn bản lập pháp tiếng Trung Quốc

Loại văn bản	Tên bộ luật/ điều lệnh	Độ dài văn bản (số chữ)	Tần suất xuất hiện (lần)					
			严禁	禁止	不得	不能	必须	应当
Văn bản lập pháp nói chung	Luật Tổ tụng hình sự	39579	1	3	50	28	29	398
	Luật Dân sự	12.941	0	8	11	12	1	72
	Luật Hợp đồng	33.102	0	3	48	48	1	320
Văn bản lập pháp quân sự	Điều lệnh Nội vụ	46.630	44	8	171	5	92	354
	Điều lệnh Kỷ luật	31.361	1	2	22	0	12	107

Có thể thấy cụm “严禁, 禁止” (nghiêm cấm, cấm), “不得, 不能” (không được, không thể) và cụm “必须, 应当” (phải, cần) đều bao gồm các từ cận nghĩa biểu thị ý nghĩa cấm đoán/bắt buộc, trong đó mức độ cấm đoán/bắt buộc mà các từ biểu đạt có thể

người chỉ huy trong mọi trường hợp là một trong những nguyên tắc sống còn của quân đội và cần được thể hiện rõ trong các quy phạm pháp luật quân sự có liên quan. Nghĩa vụ pháp luật mà mỗi quân nhân cần thực hiện luôn nhiều hơn, nghiêm khắc hơn so với nghĩa vụ pháp luật thông thường của công dân. Các văn bản lập pháp quân sự là nơi quy định nghĩa vụ pháp luật của quân nhân, do đó phải đề cao mức độ nghiêm túc, tạo nên tính mệnh lệnh trong ngôn ngữ biểu đạt.

Trong các văn bản luật, câu cầu khiến được sử dụng với tần suất lớn. Câu cầu khiến trong ngôn ngữ lập pháp không dùng để biểu đạt các ý nghĩa thương lượng, thỉnh cầu mà dùng để biểu thị ý nghĩa mệnh lệnh, trong đó chủ yếu sử dụng từ tình thái chỉ sự cấm đoán và bắt buộc. Câu cầu khiến biểu thị tình thái cấm đoán thường dùng các từ ngữ như 严禁, 禁止, 不得, 不能 (nghiêm cấm, cấm, không được, không thể), còn trong câu biểu thị tình thái bắt buộc thì các động từ tình thái được sử dụng nhiều là 必须, 应当 (phải, cần)... Chúng tôi đã tiến hành khảo sát và so sánh việc sử dụng các động từ tình thái trên trong các văn bản lập pháp, kết quả như sau:

được biểu thị bằng 严禁>禁止, 不得>不能, 必须>应当. Đối với cặp “严禁, 禁止”, ngôn ngữ lập pháp quân sự sử dụng từ 严禁 (biểu thị mức độ cấm đoán cao nhất) với tần suất cao gấp nhiều lần so với ngôn ngữ lập pháp nói chung trong khi vẫn duy trì sử dụng từ 禁止

ở tỷ lệ tương đương. Ở cụm “不得, 不能”, ngôn ngữ lập pháp quân sự có thiên hướng sử dụng từ 不得 nhiều hơn, từ 不能 được sử dụng ít hơn. Đối với cụm “必须, 应当” cả ở ngôn ngữ lập pháp nói chung và ngôn ngữ lập pháp quân sự đều sử dụng nhiều từ 应当, tuy nhiên sự xuất hiện của từ 必须 trong ngôn ngữ lập pháp quân sự lại chiếm tỷ lệ nhiều hơn. Việc sử dụng nhiều các từ biểu thị độ mạnh cao về ý nghĩa cấm đoán/bắt buộc như 严禁, 不得, 必须 và sử dụng ở mức độ tương đương hoặc gần tương đương với mức độ sử dụng trong ngôn ngữ lập pháp nói chung các từ 禁止, 不能, 应当 làm cho tính mệnh lệnh của ngôn ngữ lập pháp quân sự trở nên nổi trội.

Ví dụ: Điều 284, Điều lệnh Nội vụ “军队单位和人员使用国际互联网, 应当严格遵守下列规定:

- (一) 严禁涉密计算机联接国际互联网;
- (二) 严禁涉密计算机安装、使用无线上网卡;
- (三) 严禁涉密计算机开通红外、蓝牙等无线联接、传递功能;
- (四) 严禁将使用无线上网卡的私人计算机和具有无线联网功能的可穿戴设备带入涉密场所;
- (五) 严禁在联接国际互联网的计算机上使用涉密或者曾经涉密的移动存储载体;
- (六) 严禁在联接国际互联网的计算机上存储、处理或者传递涉密信息;
- (七) 严禁在联接国际互联网的计算机上存储显示军人身份的信息;
- (八) 严禁在国际互联网上谈论、发布、传播、泄露涉密和敏感信息; ...”

(Đơn vị quân đội và cá nhân quân nhân khi sử dụng mạng Internet, cần tuân thủ nghiêm túc quy định sau đây: 1. nghiêm cấm sử dụng máy tính có yếu tố bảo mật kết nối Internet; 2. nghiêm cấm lắp đặt, sử dụng card mạng không dây cho máy tính có yếu tố bảo mật; 3. nghiêm cấm máy tính có yếu tố bảo mật mở chức năng kết nối, truyền dữ liệu như công hồng ngoại, bluetooth; 4. nghiêm cấm mang máy tính cá nhân có sử dụng card mạng không dây và các thiết bị mang đeo có

kết nối không dây vào vùng có yếu tố bảo mật; 5. nghiêm cấm sử dụng các thiết bị lưu trữ di động có yếu tố bảo mật hoặc đã từng được bảo mật trên máy tính có kết nối Internet; 6. nghiêm cấm lưu trữ, xử lý hoặc truyền tải thông tin có yếu tố bảo mật trên máy tính có kết nối Internet; 7. nghiêm cấm lưu trữ thông tin thể hiện lai lịch quân nhân trên máy tính có kết nối Internet; 8. nghiêm cấm bàn luận, công bố, lan truyền, tiết lộ thông tin có yếu tố bảo mật và thông tin nhạy cảm trên Internet;...) đã sử dụng liên tục 8 lần từ 严禁 thể hiện tình thái cấm đoán.

3.3. Áp dụng phong cách ngôn ngữ chính luận

Theo Huang và Liao (2002), phong cách ngôn ngữ chính luận là phong cách ngôn ngữ được ứng dụng cho các thể loại văn bản như xã luận, bình luận, tuyên ngôn, tuyên bố, báo chí, phê bình nghệ thuật..., trong đó nổi lên hai đặc trưng cơ bản là tính tuyên truyền, cổ động và tính logic chặt chẽ. Về mặt vận dụng ngôn ngữ, ở cấp độ từ ngữ, văn bản chính luận sử dụng đa dạng các loại từ ngữ, trong đó từ ngữ chính trị và từ ngữ mang sắc thái biểu cảm tích cực/tiêu cực được sử dụng nhiều, cùng với đó là việc sử dụng từ ngữ cổ, thành ngữ, tục ngữ, các từ ngữ mới... Ở cấp độ câu, văn bản chính luận sử dụng nhiều câu trần thuật, câu cầu khiến, sử dụng nhiều hình thức câu ghép trong đó câu ghép nhiều thành phần chiếm ưu thế. Ở góc độ tu từ, các biện pháp tu từ được sử dụng có chọn lọc, thường là so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, đối ngẫu... Cách vận dụng ngôn ngữ của văn bản chính luận tương đối đa dạng, tạo nên phong cách ngôn ngữ trang trọng, chặt chẽ.

Theo khảo sát của chúng tôi, các bộ Điều lệnh Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc có nhiều đặc điểm ngôn ngữ tương đồng với phong cách ngôn ngữ văn bản chính luận, cụ thể như sau:

Về mặt từ ngữ, ngôn ngữ lập pháp quân sự sử dụng rộng rãi lớp từ ngữ mang sắc thái biểu cảm tích cực như các danh từ:

贡献, 功绩, 美德, 良俗, 公德, 使命, 品德, 本领, 表率, 本色 (công hiến, công tích, đạo đức cao đẹp, phong tục lành mạnh, đạo đức xã hội, sứ mệnh, phẩm chất đạo đức, bản lĩnh, tấm gương, bản sắc)...; các động từ: 维护, 加强, 遵守, 确保, 战胜, 锤炼, 奖励, 表彰, 提高, 牺牲, 支援, 团结, 发扬, 推进 (duy trì, tăng cường, tuân thủ, bảo đảm, chiến thắng, tôi luyện, khen thưởng, biểu dương, nâng cao, hy sinh, chi viện, đoàn kết, phát huy, thúc đẩy)...; các tính từ: 优良, 严明, 科学, 正规, 纯正, 英雄, 神圣, 光荣, 规范, 高雅, 纯洁, 严肃, 俭朴, 整齐, 坚决, 刻苦, 熟练, 可靠, 骨干, 过硬 (tốt đẹp, nghiêm minh, khoa học, chính quy, trong sáng, anh hùng, thiêng liêng, quang vinh, quy phạm, cao thượng lịch sự, thuần khiết, nghiêm túc, giản dị, chính tề, kiên quyết, miệt mài, thành thực, đáng tin, cốt cán, vững vàng)... Điều đáng nhấn mạnh ở đây là, trong khi ngôn ngữ lập pháp nói chung hạn chế sử dụng tính từ, đặc biệt “không sử dụng tính từ mang tính miêu tả” (Chen, 2005, tr. 9), thì tính từ lại được sử dụng phổ biến, đa dạng trong ngôn ngữ lập pháp quân sự, trong đó nổi lên là lớp tính từ miêu tả mang sắc thái biểu cảm tích cực, biểu thị ý chí mạnh mẽ, kiên cường, thái độ kiên quyết, quả đoán, bản lĩnh chính trị vững vàng hoặc phẩm chất đạo đức trong sáng, lành mạnh, tư thế tác phong chuẩn mực, cao đẹp... của quân nhân. Việc sử dụng lớp tính từ này giúp biểu đạt trở nên giàu hình ảnh, truyền cảm, từ đó nhấn mạnh ý chí và hành động đặc thù của quân nhân trong môi trường quân đội, mang đến cho người đọc cảm giác trang nghiêm, cảm phục và tự hào. Đây cũng là một trong những điểm làm cho ngôn ngữ lập pháp quân sự trở nên gần gũi với ngôn ngữ chính luận.

Bên cạnh đó, thành ngữ cũng được sử dụng nhiều trong ngôn ngữ lập pháp quân sự, như các thành ngữ: 以身作则, 全心全意, 坚定不移, 严于律己, 赏罚严明, 身先士卒, 一视同仁, 弄虚作假, 阿谀奉承, 拉帮结派 (bản thân gương mẫu, toàn tâm toàn ý, kiên định vững vàng, nghiêm khắc với bản thân, thường phạt nghiêm minh, tiên phong đi đầu, đối xử bình

đẳng, gian dối giả tạo, nịnh hót bợ đỡ, kéo bè kéo cánh)... tạo sự sinh động, hàm súc cũng như tính hình tượng, tính biểu cảm cho văn phong lập pháp quân sự. Trong khi đó, theo quan sát của chúng tôi, ngôn ngữ lập pháp thông thường rất ít có sự xuất hiện của thành ngữ, do đó đây cũng là một đặc điểm mang tính chất biến thể đậm nét của ngôn ngữ lập pháp quân sự.

Về mặt tu từ, giống như ngôn ngữ chính luận, ngôn ngữ lập pháp quân sự khi sử dụng biện pháp tu từ cũng có sự hạn chế nhất định về chủng loại, các biện pháp tu từ được dùng nhiều là phép lặp (反复), sóng đôi (排比), so sánh (明喻), ẩn dụ (隐喻), hoán dụ (借代)...

Ví dụ: Điều 6 Điều lệnh Kỷ luật: “维护和巩固纪律, 主要依靠经常性的理想信念、道德和纪律教育, 依靠经常性的严格管理, 依靠各级首长的模范作用, 依靠组织监督和群众监督, 使官兵养成高度的组织性、纪律性” (duy trì và củng cố kỷ luật chủ yếu dựa vào giáo dục mang tính thường xuyên về lý tưởng, niềm tin, đạo đức và kỷ luật, dựa vào quản lý nghiêm túc mang tính thường xuyên, dựa vào vai trò gương mẫu của người đứng đầu các cấp, dựa vào giám sát của tổ chức và của nhân dân, hình thành ở quân nhân tính tổ chức và tính kỷ luật) đã sử dụng phép lặp, động từ 依靠 (dựa vào) được lặp lại liên tiếp 4 lần tạo sự ngừng ngắt rõ ràng, nhất quán, hình thành nhịp điệu mạnh mẽ, ý nghĩa biểu đạt được nhấn mạnh, khẳng định. Đây cũng là biện pháp tu từ được sử dụng nhiều trong các bộ Điều lệnh, trong đó bộ phận lặp lại thường là các từ hoặc cụm từ như 绝对, 执行, 依靠, 统一 (tuyệt đối, chấp hành, dựa vào, thống nhất)..., lặp kết cấu như 更加注重..., 有...必..., 铁的... (chú trọng hơn vào..., có... phải..., ... sắt)...

Điều 6 Điều lệnh Nội vụ: “发挥政治工作生命线作用, 培养有灵魂、有本事、有血性、有品德的新时代革命军人, 锻造铁一般信仰、铁一般信念、铁一般纪律、铁一般担当的过硬部队” (phát huy vai trò sống còn của công tác chính trị, bồi dưỡng quân nhân cách mạng thời đại

mới có tâm hồn, có bản lĩnh, có tinh thần chiến đấu, không sợ gian khổ, hy sinh; rèn luyện đội ngũ bộ đội có niềm tin như thép, ý chí như thép, kỷ luật như thép và trách nhiệm như thép) đã so sánh niềm tin, ý chí, kỷ luật, trách nhiệm với hình ảnh “thép”, từ đó tăng tính gợi hình và nhấn mạnh các ý nghĩa niềm tin vững vàng (niềm tin sắt đá), ý chí bền bỉ (ý chí thép), kỷ luật nghiêm khắc (kỷ luật sắt) và trách nhiệm nặng nề mà quân nhân phải gánh vác.

Điều 4 Điều lệnh Nội vụ: “...发挥党委的领导核心作用、党支部的战斗堡垒作用和党员的先锋模范作用” (phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo của đảng ủy, vai trò pháo đài đấu tranh của chi bộ đảng và vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên) đã sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ, trong đó miền nguồn là “pháo đài” ánh xạ lên miền đích là “tính chất của hoạt động”, tức dùng tính kiên cố, vững chắc của pháo đài để biểu trưng cho tính chất kiên cường, vững vàng trong hoạt động đấu tranh của chi bộ đảng.

Phụ lục điều lệnh Kỷ luật: “三大纪律:

(一) 一切行动听指挥; (二) 不拿群众一针一线; (三) 一切缴获要归公” (ba điều kỷ luật lớn: 1, mọi hành động đều tuân theo lệnh của người chỉ huy; 2, không lấy cái kim, sợi chỉ của dân; 3, mọi thứ thu nhận được đều sung vào của công) đã sử dụng biện pháp tu từ hoán dụ, lấy hình ảnh 一针一线 (cái kim, sợi chỉ) để chỉ tài sản của người dân, đồng thời nhấn mạnh ý nghĩa dù tài sản đó là nhỏ nhất.

Ngoài ra, ngôn ngữ lập pháp quân sự còn sử dụng hình thức biểu đạt của văn nói như 吹吹拍拍, 团团伙伙, 吃请吃, 借东西要还, 不打人骂人, 坚持仗怎么打兵就怎么练... (ninh hót, bè phái, mời mọc ăn uống, mượn đồ phải trả, không đánh nhau chửi nhau, kiên trì đánh thế nào thì rèn thế đó...), cách biểu đạt của cổ văn như 召之即来, 来之能战, 战之必胜, 一不怕苦, 二不怕死... (được gọi là lập tức đến, đã đến là có thể đánh, đã đánh là nhất định thắng; một không sợ khổ, hai không sợ chết...) làm cho ngôn ngữ lập pháp quân sự lại mang đặc điểm khác biệt với ngôn ngữ

lập pháp nói chung và tiệm cận hơn với phong cách ngôn ngữ chính luận.

3.4. Kết hợp văn phong ngôn ngữ khẩu hiệu quân sự

Khẩu hiệu là các câu ngắn gọn, rõ ràng được các chính đảng hoặc đoàn thể sử dụng nhằm cổ động quần chúng thực hiện một mục đích nào đó. Trong quân đội, khẩu hiệu được coi là một trong những phương thức chủ yếu để tuyên truyền, cổ động, khích lệ tinh thần, tạo sự thống nhất ý chí và hành động nhằm thực hiện các nhiệm vụ quân sự, duy trì các chế độ, nề nếp của quân đội. Theo Li (2008) và Xu (2014) ngôn ngữ khẩu hiệu quân sự tiếng Trung Quốc có các đặc điểm như: về ngữ âm, sử dụng âm vận hài hòa, thanh điệu nhịp nhàng; về từ ngữ, sử dụng hàng loạt từ ngữ mang ý nghĩa cương nghị, chính trực; về câu, khẩu hiệu quân sự thường được cấu tạo từ hai vế câu có độ dài bằng nhau, hoặc từ một câu đơn ngắn, cũng có thể do các cụm từ 4 chữ phối hợp theo vần điệu, tiết tấu nhất định tạo thành, câu khuyết chủ ngữ và câu câu khiến chiếm đại đa số; về tu từ: sử dụng nhiều thủ pháp tu từ như đối ngẫu, so sánh, ẩn dụ, phép lặp... Đối chiếu với đặc điểm của ngôn ngữ lập pháp quân sự, chúng tôi nhận thấy giữa hai phong cách ngôn ngữ này có nhiều điểm gần gũi, thể hiện ở một số điểm như sau:

Thứ nhất, theo khảo sát của chúng tôi, trong 50 khẩu hiệu quân sự tiếng Trung Quốc chúng tôi thu thập được từ nguồn Internet, có 2 khẩu hiệu quân sự trùng hoàn toàn với cách biểu đạt của ngôn ngữ lập pháp quân sự, như khẩu hiệu: 仗怎么打, 兵就怎么练! (đánh như thế nào thì rèn như thế đó!) trùng với một vế của điều 15 Điều lệnh kỷ luật: 按实战标准, 坚持仗怎么打兵就怎么练 (Căn cứ theo tiêu chuẩn trong chiến đấu thực, kiên trì đánh trận thế nào rèn binh thế đó); khẩu hiệu 召之即来, 来之能战, 战之必胜 trùng với biểu đạt trong điều 10 Điều lệnh Nội vụ... 锻造召之即来、来之能战、战之必胜的精兵劲旅... (rèn luyện đội ngũ chiến sỹ có sức chiến đấu cao, được gọi là lập tức đến, đã đến là có thể

đánh, đã đánh là nhất định thắng). Sự trùng hợp này xuất phát từ chức năng cơ bản của khẩu hiệu là tuyên truyền, cổ động, trong khi đó các văn bản lập pháp quân sự, một mặt cụ thể hóa chủ trương, đường lối, chính sách của chính đảng, nhà nước, một mặt đưa ra các tuyên bố về tính chất của tổ chức, tư tưởng chỉ đạo cũng như nhiệm vụ của hoạt động quân sự nhằm mục đích thông báo rộng rãi. Do sự gần gũi của chức năng thông báo với chức năng tuyên truyền, nhiều vế câu trong Điều lệnh quân sự hoàn toàn có thể tách ra trở thành các khẩu hiệu quân sự trang nghiêm, như điều 4 Điều lệnh Kỷ luật quy định về phương châm xây dựng quân đội: 贯彻新形势下军事战略方针, 围绕实现党在新时代的强军目标、全面建成世界一流军队, 坚持政治建军、改革强军、科技兴军、依法治军 (Quán triệt phương châm chiến lược quân sự trong tình hình mới, tập trung thực hiện mục tiêu cường quân của Đảng trong thời đại mới, xây dựng quân đội hàng đầu thế giới, kiên trì xây dựng quân đội bằng chính trị, hùng cường quân đội bằng cải cách, chấn hưng quân đội bằng khoa học kỹ thuật, quản lý quân đội bằng pháp luật), có thể tách ra, làm thành hai khẩu hiệu là 贯彻新形势下军事战略方针, 围绕实现党在新时代的强军目标, 全面建成世界一流军队 và 坚持政治建军, 改革强军, 科技兴军, 依法治军.

Thứ hai, hình thức câu được tạo ra từ các cụm từ 4 chữ cũng là hình thức tạo vế câu phổ biến trong ngôn ngữ lập pháp quân sự. Theo Chen (2001), cụm từ 4 chữ được ngôn ngữ pháp luật sử dụng được chia thành 3 loại, gồm thành ngữ, cụm từ thông thường và thuật ngữ pháp luật. Đối với ngôn ngữ lập pháp quân sự, ngoài việc sử dụng 3 loại hình trên, còn sử dụng số lượng lớn các cụm từ 4 chữ được hình thành trong thực tiễn hoạt động của quân đội. Trong các bộ Điều lệnh, cụm từ 4 chữ thường được sử dụng kết hợp với nhau thành chuỗi dài với quan hệ logic chặt chẽ, làm cho lời văn trở nên giàu tiết tấu, nhạc điệu, có tác dụng nhấn mạnh nội dung biểu đạt. Về phía khẩu hiệu quân sự, theo khảo sát của chúng tôi, trong 50 khẩu

hiệu quân sự được liệt kê thì có đến 29 câu sử dụng từ 2 cụm từ 4 chữ trở lên và được sắp xếp theo lớp lang. Việc sử dụng cụm từ 4 chữ làm cho khẩu hiệu dễ đọc dễ nhớ, tiết tấu nhịp nhàng, tạo hiệu ứng mạnh trong cổ vũ tinh thần, xây dựng không khí; hoặc tăng cường tính nghiêm túc, tạo sức mạnh trong biểu đạt. Ví dụ khẩu hiệu: 政治合格, 军事过硬, 作风优良, 纪律严明, 保障有力 (chính trị vững vàng, quân sự hoàn bị, tác phong chuẩn mực, kỷ luật nghiêm minh, bảo đảm vững chắc) được cấu thành từ 5 cụm từ 4 chữ có kết cấu cân đối, thanh điệu nhịp nhàng, ngừng ngắt dứt khoát đã tạo ra một âm hưởng vững chãi, nhấn mạnh các phẩm chất cần có của người quân nhân. Khẩu hiệu này có cách biểu đạt rất gần gũi với cách biểu đạt ở điều 61 Điều lệnh kỷ luật: ...作风优良, 纪律严明, 管理科学, 秩序正规, 风气纯正, 士气高昂, 正规化建设成效明显, 成绩突出的, 可以记三等功... (quân nhân có tác phong chuẩn mực, kỷ luật nghiêm minh, quản lý khoa học, nền nếp chính quy, thói quen lành mạnh, ý chí bền bỉ, hiệu quả công tác xây dựng chính quy rõ rệt, thành tích nổi bật, có thể được tặng thưởng huân chương chiến công hạng ba).

Thứ ba, trong khi ngôn ngữ khẩu hiệu quân sự sử dụng thường xuyên các biện pháp tu từ như phép đối, sóng đôi... thì ngôn ngữ lập pháp quân sự cũng có sự sắp xếp từ ngữ, thành phần câu, vế câu theo hình thức song song, cân đối, một số bộ phận được lặp lại, làm cho cấu trúc lời văn cân đối gọn gàng, rõ rệt, nhất quán, tạo thành nhịp điệu mạnh mẽ. Ví dụ điều 5 Điều lệnh Kỷ luật: 用铁的纪律凝聚铁的意志、锤炼铁的作风、锻造铁的队伍, 任何时候任何情况下都一切行动听指挥... (dùng kỷ luật thép để tôi luyện ý chí thép, tác phong thép, đội ngũ thép; mọi lúc, mọi nơi, mọi hành động đều tuân theo chỉ huy...) có các cụm từ 凝聚铁的意志, 锤炼铁的作风, 锻造铁的队伍 có chung kết cấu động từ-tân ngữ, ngữ khí giống nhau, ý nghĩa biểu đạt có sự liên quan mật thiết, được dùng liền nhau tạo nhạc điệu, âm hưởng là điển hình cho việc sử dụng biện pháp tu từ sóng đôi. Ngoài ra việc lặp lại 3 lần cụm từ 铁的 là biểu hiện của phép

lập, có tác dụng nhấn mạnh, tăng cường tính liên kết cho lời văn. Cách biểu đạt có vần điệu nhịp nhàng này cũng chính là cách biểu đạt thường gặp của khẩu hiệu quân sự.

4. Nguyên nhân hình thành phong cách ngôn ngữ lập pháp quân sự tiếng Trung Quốc

4.1. Xuất phát từ mục đích thống nhất cao độ hành vi quân sự

Do đa số các văn bản lập pháp quân sự là các văn bản có tính pháp quy được Bộ Quốc phòng Trung Quốc ban hành, quy định những điều cụ thể có tính bắt buộc thi hành đối với mọi quân nhân trong Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc, đảm bảo mọi hoạt động của quân đội thực hiện theo nền nếp chính quy. Đây là quy định những vấn đề cơ bản trong quan hệ nội bộ quân đội, chức trách quân nhân, quan hệ giữa các quân nhân, nền nếp sinh hoạt và quản lý bộ đội, khen thưởng, xử phạt; quy định về các nghi thức quân sự, việc tổ chức, thực hành đóng quân, trú quân, hành quân; quy định cơ sở pháp lý cho việc rèn luyện, điều chỉnh các hoạt động của quân nhân trong chiến đấu, công tác, học tập, canh gác, trong quan hệ tiếp xúc với đồng nghiệp, với nhân dân... Những quy định này hết sức cụ thể được gắn chặt với từng hành vi, cử chỉ của quân nhân cũng như sinh hoạt hàng ngày của quân nhân, do đó nó phải được thể hiện bằng ngôn ngữ miêu tả cũng hết sức cụ thể, rõ ràng và chuẩn xác.

Việc quy định cụ thể, chi tiết từng hành vi, từng động tác cũng là xuất phát từ yêu cầu thống nhất các hoạt động tập thể trong quân đội. Từ trước đến nay, các lễ tiết, nghi lễ trong quân đội như tuyên thệ, hát quốc ca, treo quốc kì, duyệt đội ngũ... không chỉ thể hiện sự trang nghiêm, tính chính quy của quân đội mà còn có tác dụng thể hiện sự thống nhất cao độ, sự đoàn kết đồng lòng của tập thể quân nhân. Để tạo được sự chỉnh tề, đồng đều, quy định về yếu lĩnh động tác phải thật cụ thể, đây cũng là một trong những

nguyên nhân làm cho tính chính xác, cụ thể của ngôn ngữ lập pháp quân sự trở nên nổi trội.

4.2. Xuất phát từ mục đích ca ngợi quân đội

Chiến tranh là hoạt động bạo lực gắn liền với sự tàn khốc và hy sinh. Khi chiến tranh xảy ra, lực lượng quân sự có vai trò trực tiếp quyết định đối với những trận chiến đấu trên chiến trường, trong đôi đầu với lực lượng tấn công trực tiếp của đối phương nên khả năng hi sinh, thương vong là rất lớn. Ngay trong thời bình, hoạt động của quân nhân cũng là hoạt động đặc biệt có cường độ cao, căng thẳng với những đòi hỏi khắt khe. Ca ngợi sự thiêng liêng của nghề bộ đội trở thành một mục đích nhằm đưa quân đội đến gần hơn với xã hội, làm cho xã hội thấy được tính chất cao cả trong trách nhiệm, nghĩa vụ của người quân nhân, từ đó ủng hộ quân đội, sẵn sàng đóng góp cho quân đội cũng như thực hiện nghĩa vụ quân sự. Ca ngợi sự thiêng liêng của những hành vi quân sự cũng giúp khơi dậy lòng tự hào của mỗi quân nhân đối với công việc mà mình đang thực hiện. Đây chính là nguyên nhân làm cho ngôn ngữ lập pháp quân sự mang hơi hướng phong cách ngôn ngữ chính luận cũng như phong cách ngôn ngữ khẩu hiệu.

Xuất phát từ mục đích ca ngợi nên ngôn ngữ phải giàu hình ảnh, nhịp điệu, trong đó có sử dụng các biện pháp tu từ là điều bắt buộc. Tuy nhiên trong khuôn khổ của văn bản lập pháp, phong cách ngôn ngữ này không thể giống với ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ lập pháp quân sự vẫn phải thể hiện được tính chính xác, trang trọng, nghiêm túc, việc sử dụng các biện pháp tu từ luôn được khống chế ở độ hợp lý vừa phải. Đương nhiên, nếu thiếu đi đặc tính này thì ngôn ngữ lập pháp quân sự sẽ trở nên khô khan, máy móc, các văn bản luật quân sự nói chung và lập pháp quân sự nói riêng vì thế mà sẽ giảm đi sức cảm hóa, tính hiệu triệu và khả năng thuyết phục.

4.3. Do yêu cầu tuyên truyền luật pháp quân sự

Quân sự là sự tiếp nối của chính trị, cũng là biểu hiện vũ lực của chính trị. Do đó, luật quân sự với mục đích điều chỉnh quan hệ quân sự xã hội mang tính chính trị cao là nơi thể hiện rõ ràng nhất ý đồ quân sự của Nhà nước; phản ánh quyền và lợi ích quân sự của công dân; phản ánh ý chí và lợi ích căn bản của chính đảng, giai cấp đang nắm quyền. Các quy định về tính chất, nhiệm vụ, phương châm xây dựng, tư tưởng chỉ đạo lực lượng vũ trang là nơi thể hiện rõ nhất thuộc tính chính trị của ngôn ngữ lập pháp quân sự. Do lực lượng vũ trang Trung Quốc đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng cộng sản Trung Quốc nên thuộc tính chính trị của luật quân sự càng trở nên rõ nét. Các nội dung mang tính chính trị của Đảng Cộng sản như phương châm, đường lối, chính sách... là nội hàm chính trị được thể hiện trực tiếp trong các văn bản luật quân sự. Nội hàm chính trị này thường mang tính khái quát cao, là cơ sở cho việc khẩu hiệu hóa trong công tác tuyên truyền.

Việc tuyên truyền luật pháp quân sự cho bộ đội là việc làm thường xuyên, mọi nơi, mọi lúc, với mục đích làm cho bộ đội nắm vững và thực hiện đúng các quy định pháp luật. Lời thề, khẩu hiệu, các bài hát quy định trong quân đội là một trong những công cụ tuyên truyền hữu hiệu đã được quân đội Trung Quốc sử dụng từ rất sớm, đồng thời cũng là manh nha của ngôn ngữ lập pháp quân sự khi mà xã hội chưa xuất hiện các văn bản lập pháp quân sự chính thức. Đây cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến phong cách ngôn ngữ lập pháp quân sự, làm ngôn ngữ lập pháp quân sự mang hơi hướng phong cách ngôn ngữ khẩu hiệu dễ nhớ, dễ hiểu, dễ đọc, giàu âm hưởng.

5. Kết luận

Ngôn ngữ lập pháp quân sự tiếng Trung Quốc - biến thể được sử dụng trong môi trường Quân Giải phóng nhân dân

Trung Quốc, có thể được coi là biến thể lĩnh vực quân sự của ngôn ngữ lập pháp tiếng Trung Quốc. Biến thể quân sự này không có chất liệu ngôn ngữ đặc thù hoặc hệ thống ngữ pháp riêng biệt, mà chủ yếu thể hiện ở phong cách ngôn ngữ với hai mặt chính là: thứ nhất, hình thành đặc điểm riêng về phong cách trong đó có những đặc điểm thậm chí trái ngược với phong cách chung của ngôn ngữ lập pháp; thứ hai, nhấn mạnh hơn một số đặc điểm của ngôn ngữ lập pháp để tạo thành các đặc điểm mới.

Tuy nhiên, về lâu dài phong cách ngôn ngữ lập pháp quân sự sẽ càng ngày càng tiệm cận với ngôn ngữ lập pháp nói chung. Điều này là do bản thân luật quân sự là văn bản thể hiện ý chí của nhà nước và có tính bắt buộc cao nhằm điều tiết quan hệ xã hội quân sự, quy định hành vi quân sự nên phải được quy phạm ở mức cao nhất. Hơn nữa, cùng với sự phát triển của xã hội, trình độ văn hóa của quân nhân không ngừng được nâng cao, khả năng nắm bắt, lý giải luật quân sự được nâng lên, hình thức tuyên truyền vì thế sẽ có biến đổi. Ngôn ngữ lập pháp quân sự không thể phát triển theo hướng tăng cường các đặc điểm riêng biệt bởi như thế nó sẽ thiên về phong cách tuyên truyền của văn chính luận hoặc phong cách nghệ thuật của tác phẩm văn học. Ngược lại, ngôn ngữ biểu đạt của các văn bản lập pháp quân sự sẽ tuân thủ khắt khe hơn với yêu cầu về ngôn ngữ thể hiện bản chất, phong cách của ngôn ngữ lập pháp nói chung, tức thể hiện nhiều hơn các đặc điểm phong cách chung.

Tài liệu tham khảo

- Chen, J. (2005). Lun lifa yuyan de fengge tezheng. *Bijie xueyuan xuebao*, (23), 8-11.
- Chen, M. F. (2001). Falu yuyan zhong de "Sizi yuxing" tanxi. *Zhongshan daxue xuebao luncong*, (02), 99-102.
- Chen, S. C. (1985). *Shehui yuyanxue daolun*. Beijing daxue chubanshe.
- Chu, Ch. G. (2009). Lun lifa yuyan de yuyan tedian. *Yunnan daxue xuebao faxue ban*, (02), 18-24.

- Huang, B. R., & Liao, X. D. (2002). *Xiandai Hanyu* (3rd ed.). Gaodeng jiaoyu chubanshe.
- Li, J. X. (2008). Junshi biaoyu de yuyan tedian. *Shehui kexue luntan*, (02), 144-145.
- Li, X. M. (2006). *Junshi yuyan yanjiu*. Renmin wujing chubanshe.
- Li, X. M. (2017). *Junshi yuyanxue gailun*. Junshi kexue chubanshe.
- Li, Y. H. (1990). *Hanyu fengge tansuo*. Shangwu yinshuguan.
- Liu, W., & Li, Sh. H. (2013). Lifa yuyan fengge guifan yaoqiu. *Xiandai jiaoji*, (354), 26-28.
- Nguyễn, V. K. (2012). *Ngôn ngữ học xã hội*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Pan, Q. Y. (1991). *Falu yuti tansuo*. Yunnan renmin chubanshe.
- Sun, Y. H. (1997). *Falu yuyanxue*. Zhongguo zhengfa daxue chubanshe.
- Wang, D. C. (2000). *Yutixue*. Guangxi jiaoyu chubanshe.
- Wu, D. Y., Ren, Y. Zh., & Li, L. (1992). *Bijiao lifa zhidu*. Qunzhong chubanshe.
- Xu, Y. L., & Xu, S. H. (2014). Budui biaoyu zhong de duochong xiuci shouduan jixi. *Yuwen xuekan*, (03), 46-49.
- Zhao, J. Ch. (2016). “Yuti” yu wenti zhong de “yuti” bianyi. *Nei Menggu shehui kexue*, (01), 158-162.
- Zhonghua Renmin Gongheguo Renmin Daibiao Dahui. (2005, July 11). *Zhonghua Renmin Gongheguo Hetongfa*. Zhonghua Renmin Gongheguo Zhongyang Renmin Zhengfu. http://www.gov.cn/banshi/2005-07/11/content_13695.htm
- Zhonghua Renmin Gongheguo Renmin Daibiao Dahui. (2018, March 22). *Zhonghua Renmin Gongheguo Xianfa*. Zhonghua Renmin Gongheguo Zhongyang Renmin Zhengfu. http://www.gov.cn/xinwen/2018-03/22/content_5276319.htm
- Zhonghua Renmin Gongheguo Renmin Daibiao Dahui. (2018, October 27). *Zhonghua Renmin Gongheguo Susongfa*. Zhonghua Renmin Gongheguo Zhongyang Renmin Zhengfu. http://www.gov.cn/xinwen/2018-10/27/content_5334920.htm#allContent
- Zhonghua Renmin Gongheguo Renmin Daibiao Dahui. (2021, February 01). *Zhonghua Renmin Gongheguo Xingfa*. Yueyang shi Renmin Zhengfu. http://www.yueyang.gov.cn/web/2570/2611/3940/content_1789434.html
- Zhonghua Renmin Gongheguo Zhongyang Junshi Weiyuanhui. (2018, April 17). *Zhongguo Renmin Jiefangjun neiwu tiaoling*. Zhonghua Renmin Gongheguo Guofangbu. http://www.mod.gov.cn/shouye/2018-04/17/content_4809676.htm
- Zhonghua Renmin Gongheguo Zhongyang Junshi Weiyuanhui. (2018, April 18). *Zhongguo Renmin Jiefangjun jilu tiaoling*. Zhonghua Renmin Gongheguo Guofangbu. http://www.mod.gov.cn/sdtl/2018-04/18/content_4809755.htm
- Zhonghua Renmin Gongheguo Zhongyang Junshi Weiyuanhui. (2018, April 19). *Zhongguo Renmin Jiefangjun duilie tiaoling*. Zhonghua Renmin Gongheguo Guofangbu. http://www.mod.gov.cn/sdtl/2018-04/19/content_4809989.htm
- Zhu, W. J. (1992). *Shehui yuyanxue gailun*. Hunan jiaoyu chubanshe.

ANALYZING STYLISTIC CHARACTERISTICS OF CHINESE MILITARY LEGISLATIVE LANGUAGE UNDER THE LENSES OF LANGUAGE VARIANTS

Tong Van Truong

Military Science Academy (MSA), Kim Chung, Hoai Duc, Ha Noi, Vietnam

Abstract: As a military variant of legal language, military legal language contains features from both general legal language and military language. Chinese legal language can be divided into legislative language and justice language. Similarly, military legal language can be categorized into military legislative language and military justice language. This article analyses Chinese military legislative language as a variant of Chinese legislative language. Based on the overview of stylistic characteristics of Chinese legislative language, giving insight into specific features of Chinese military legislative language, and identifying relevant factors, the article highlights the key features of this language variant.

Keywords: military legislative language, stylistics, characteristics, language variants, Chinese